

Số: 3413 /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 22 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nghỉ công tác theo nguyện vọng để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2019-2020; Nghị quyết 09/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND;

Căn cứ Hướng dẫn số 424/HD-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh hướng dẫn một số nội dung thực hiện Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 538/TTr-SNV ngày 17/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt danh sách cán bộ, công chức cấp xã được nghỉ thôi việc, thôi làm nhiệm vụ hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai (đợt 10 năm 2021),

1. Tổng số người: 07 cán bộ, công chức cấp xã, trong đó 04 cán bộ, 03 công chức;

2. Tổng kinh phí thực hiện: 771.340.000đ (Bảy trăm bảy mươi một triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn), trong đó:

a) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ cấp xã thôi làm nhiệm vụ: 438.900.000đ;

b) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với công chức xã nghỉ thôi việc: 332.440.000đ.

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2: Chủ tịch UBND tỉnh giao:

1. Sở Tài chính tham mưu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021 cho các đơn vị có cán bộ, công chức cấp xã trong danh sách tại Điều 1 để thực hiện chính sách.

2. UBND cấp huyện không thực hiện tuyển dụng mới vào những vị trí công chức cấp xã nghỉ thôi việc và bố trí kiêm nhiệm những vị trí cán bộ cấp xã thôi làm nhiệm vụ để hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh với lý do giảm số lượng cán bộ, công chức cấp xã để đảm bảo số lượng chỉ tiêu theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tuyển dụng công chức cấp xã, bố trí cán bộ cấp xã của UBND cấp huyện theo yêu cầu tại khoản 2 Điều này.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, BHXH tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và ông (bà) có tên tại Điều 1 căn cứ thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (03b);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC2.

tau

CHỦ TỊCH



Trịnh Xuân Trường



**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CBCC CẤP XÃ
NGHỊ THÔI VIỆC NGAY THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2018/NQ-HĐND NGÀY 12/12/2018 (ĐỢT 10 NĂM 2021)**

(Kèm theo Quyết định số: 3443/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)

DVT: 1000đ

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Trình độ chuyên môn đào tạo | Chức vụ, đơn vị công tác | Lương, ngạch, bậc hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ | | Phụ cấp thâm niên vượt khung | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Tuổi khi giải quyết thôi việc ngay | Thời điểm bắt đầu tham gia công tác đóng BHXH | Số năm (tháng) làm việc có tính đóng BHXH | Thời điểm nghỉ | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với CCVC thôi việc ngay | | | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với CB cấp xã thôi làm nhiệm vụ | Ghi chú (lý do giải quyết chính sách) | |
|-------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------------|---|------------------------------|--|-----------------|-------------------|------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|------------------------------------|---|---|----------------|--|---|----------------|--|--|--|
| | | | | | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Phần trăm PC TN nghề | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | Trợ cấp thôi việc | Hỗ trợ cho thời gian làm việc đóng BHXH | Tổng | | | |
| I Huyện Bảo Yên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 37.213 | 88.000 | 125.213 | 89.600 | |
| 1 | Hoàng Chính Nghĩa | 14/4/1983 | Trung cấp QL TTXH ở địa bàn cơ sở | Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Vĩnh Yên | 2.26 2.46 2.66 2.86 | 10/2016 8/2017 8/2019 8/2021 | 0.15 | 8/2019 | | | | | | | 38 tuổi 5 tháng 18 ngày | 02/2011 | 10 năm 8 tháng (quy đổi 128 tháng) | 10/2021 | | | | 89.600 | Giám số lượng CBCC theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP | |
| 2 | Bản Phúc Thanh | 29/9/1984 | Cử nhân Công tác xã hội | CC Văn hóa - Xã hội xã Yên Sơn | 2.66 2.67 3.00 3.33 | 10/2016 01/2017 8/2018 4/2021 | | | | | | | | | 36 tuổi 11 tháng 02 ngày | 02/2007 | 14 năm 8 tháng (quy đổi 176 tháng) | 10/2021 | 37.213 | 88.000 | 125.213 | | Giám số lượng CBCC theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP | |
| II Huyện Bát Xát | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 118.300 | |
| 3 | Vàng Văn Dương | 25/4/1983 | Đại học Nông nghiệp | Phó chủ tịch UBND xã Quang Kim | 3.00 3.33 3.66 | 10/2016 10/2017 7/2019 | 0.15 0.2 | 10/2016 8/2017 | | | | | | | 38 tuổi 5 tháng 7 ngày | 9/2007 | 14 năm 01 tháng (quy đổi 169 tháng) | 10/2021 | | | | 118.300 | Giám số lượng CBCC theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP | |
| III Huyện Bắc Hà | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 85.400 | |
| 4 | Sái Kim Dịu | 12/11/1990 | Cử nhân Luật học | Bí thư Đoàn thanh niên xã Cốc Lầu | 2.25 2.34 | 10/2016 8/2019 | 0.15 | 8/2019 | | | | | | | 30 tuổi 10 tháng 11 ngày | 8/2011 | 10 năm 02 tháng (quy đổi 122 tháng) | 10/2021 | | | | 85.400 | Giám số lượng CBCC theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP | |
| IV Huyện Văn Bàn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 50.727 | 156.500 | 207.227 | 145.600 | |
| 5 | Nguyễn Văn Nhạch | 03/5/1970 | Trung cấp Hành chính | CC Văn hóa - Xã hội xã Chiềng Ken | 2.26 2.46 2.66 | 10/2016 01/2018 01/2020 | | | | | | | | | 51 tuổi 4 tháng 29 ngày | 5/2001 | 20 năm 5 tháng (quy đổi 245 tháng) | 10/2021 | 40.625 | 122.500 | 163.125 | | Giám số lượng CBCC theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP | |
| 6 | Dương Văn Vân | 28/5/1984 | Trung cấp QL TTXH ở địa bàn cơ sở | CC Văn hóa - Xã hội xã Nậm Chày | 1.86 2.06 2.26 | 10/2016 02/2019 02/2021 | | | | | | | | | 37 tuổi 4 tháng 04 ngày | 02/2016 | 5 năm 8 tháng (quy đổi 68 tháng) | 10/2021 | 10.102 | 34.000 | 44.102 | | Giám số lượng CBCC theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------|-----------------|------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|----------------------------------|--------|--|---------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------|---|
| 7 | Vân Văn Chài | 09/12/1965 | Trung cấp LTCU - Hành chính | Chủ tịch MTTQ xã Chông Ken | 2.65 2.45 | 10/2016 4/2018 | | | | | | | 55 tuổi 9 tháng 23 ngày | 6/2004 | 17 năm 4 tháng (quy đổi 208 tháng) | 10/2021 | | | | | 145.600 | Giảm số lượng CBCC theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP |
| CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | | | 87.940 | 244.500 | 332.440 | 438.900 | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 771.340 | | | |

Ghi chú: Danh sách có tổng số 07/07 người. Mức hỗ trợ cho cán bộ nghỉ thôi việc là 700.000đ/tháng, công chức là 500.000đ/tháng.
 Tổng kinh phí thực hiện là: Bảy trăm bảy mươi một triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.